



**Sẵn lòng chia sẻ**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015*

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**

*Rạch Giá, ngày 26 tháng 10 năm 2015*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN</b>			
<b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>4</b>	<b>235.776</b>	<b>140.565</b>
<b>II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước</b>	<b>5</b>	<b>445.965</b>	<b>622.869</b>
<b>III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>6</b>	<b>2.094.068</b>	<b>3.422.210</b>
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		2.094.068	2.681.138
2. Cho vay các TCTD khác		-	741.072
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác			
<b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>			
<b>V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>7</b>		
<b>VI. Cho vay khách hàng</b>		<b>15.011.668</b>	<b>13.389.967</b>
1. Cho vay khách hàng	8	15.144.292	13.526.467
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(132.624)	(136.500)
<b>VII. Hoạt động mua nợ</b>		-	-
<b>VIII. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>3.455.512</b>	<b>3.039.749</b>
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.086.209	2.724.820
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		450.159	361.202
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(80.856)	(46.273)
<b>IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>30.530</b>	<b>46.199</b>
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		30.530	46.199
<b>X. Tài sản cố định</b>		<b>1.086.798</b>	<b>958.094</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	12	332.508	246.421
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		414.858	308.656
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(82.350)	(62.235)
3. Tài sản cố định vô hình	13	754.290	711.673
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		782.613	732.920
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(28.323)	(21.246)
<b>XI. Tài sản có khác</b>		<b>1.595.386</b>	<b>1.484.273</b>
1. Các khoản phải thu	14	444.947	429.444
2. Các khoản lãi, phí phải thu		1.028.493	931.508
4. Tài sản Có khác	15	121.946	123.321
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>23.955.703</b>	<b>23.103.926</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: triệu đồng VN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>16</b>	<b>579.959</b>	<b>2.781.983</b>
1. Tiền gửi của các TCTD khác		503.020	1.767.870
2. Vay các TCTD khác		76.939	1.014.113
<b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>17</b>	<b>19.677.015</b>	<b>16.570.527</b>
<b>IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>7</b>	<b>955</b>	<b>7.005</b>
<b>V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>		-	-
<b>VI. Phát hành giấy tờ có giá</b>		-	-
<b>VII. Các khoản nợ khác</b>		<b>356.763</b>	<b>380.304</b>
1. Các khoản lãi, phí phải trả		266.451	290.984
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	18	90.312	89.320
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>20.614.692</b>	<b>19.739.818</b>
<b>VIII. Vốn và các quỹ</b>	<b>19</b>	<b>3.341.011</b>	<b>3.364.107</b>
1. Vốn của TCTD		2.965.800	2.965.800
a. Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		242.311	215.924
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(12.079)	
5. Lợi nhuận chưa phân phối		144.979	182.383
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>23.955.703</b>	<b>23.103.926</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
<b>I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>		<b>80.122</b>	<b>140.092</b>
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		32.806	124.524
2. Bảo lãnh khác		47.316	15.568

Kiên Giang, ngày 26 tháng 10 năm 2015

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Thị Duyên*

*Phạm Thị Mỹ Chi*



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Châu*



STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý		Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
			Năm nay	Năm trước	30/09/2015	30/09/2014
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	543.427	484.830	1.568.897	1.593.615
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	348.136	308.158	962.762	977.083
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>21</b>	<b>195.291</b>	<b>176.672</b>	<b>606.136</b>	<b>616.532</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	4.003	1.431	9.005	4.253
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	995	1.176	3.386	4.756
<b>II</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>22</b>	<b>3.008</b>	<b>255</b>	<b>5.619</b>	<b>(502)</b>
<b>III</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>23</b>	<b>1.551</b>	<b>(512)</b>	<b>2.292</b>	<b>3.318</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>V</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>24</b>	<b>274</b>	<b>(4.499)</b>	<b>11.205</b>	<b>36.134</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	25	5.352	5.962	17.571	10.706
6	Chi phí hoạt động khác	25	3.390	3.249	6.041	10.565
<b>VI</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>25</b>	<b>1.962</b>	<b>2.713</b>	<b>11.531</b>	<b>141</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>26</b>	<b>0</b>	<b>107</b>	<b>6.721</b>	<b>4.285</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>27</b>	<b>126.956</b>	<b>103.993</b>	<b>392.070</b>	<b>367.386</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>75.130</b>	<b>70.743</b>	<b>251.434</b>	<b>292.521</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>9,10</b>	<b>47.514</b>	<b>20.140</b>	<b>65.604</b>	<b>30.058</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>27.616</b>	<b>50.603</b>	<b>185.830</b>	<b>262.462</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	6.064	11.125	40.851	56.769
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>28</b>	<b>6.064</b>	<b>11.125</b>	<b>40.851</b>	<b>56.769</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>21.552</b>	<b>39.478</b>	<b>144.979</b>	<b>205.693</b>

Kiên Giang, ngày 26 tháng 10 năm 2015

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Chi Duyên



Phạm Thị Mỹ Chi






Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: triệu đồng VN

CHỈ TIÊU	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2015	30/09/2014
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.471.912	1.485.597
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(987.295)	(1.006.030)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	5.619	(502)
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh ( ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	3.214	39.452
05. Thu nhập khác	5.067	(18.926)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	3.945	0
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(362.386)	(349.001)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(31.925)	(46.477)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>108.151</b>	<b>104.113</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	0	85.000
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(450.345)	543.153
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	327
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(1.617.825)	(839.309)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(24.613)	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(162.228)	54.585
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	(2.202.024)	(3.463.356)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	3.106.488	2.105.897
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	0	(500.000)
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	(78.755)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(6.049)	5.276,99
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(7.907)	(158.270)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(7.896)	(20.931)
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(1.264.249)</b>	<b>(2.162.272)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01. Mua sắm TSCĐ	(155.895)	(269.409)
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	15.669	23.322
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	6.721	4.285
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(133.506)</b>	<b>(241.802)</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Mẫu số: B04a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu đồng VN

CHỈ TIÊU	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2015	30/09/2014
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(118.480)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>0</b>	<b>(118.480)</b>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(1.397.755)</b>	<b>(2.522.554)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>4.185.644</b>	<b>3.979.799</b>
<b>VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá</b>	<b>(12.080)</b>	<b>(3.692)</b>
<b>VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 29)</b>	<b>2.775.809</b>	<b>1.453.553</b>

Kiên Giang, ngày 26 tháng 10 năm 2015

Lập bảng

Kế toán trưởng

*Duy*

*Phạm Thị Mỹ Chi*

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Tổng Giám đốc  
 PHO TỔNG GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Châu*



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng.

**Giấy phép Thành lập và Hoạt động số:** 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số:** 1700197787 ngày 10 tháng 10 năm 1995. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 ngày 22 tháng 07 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

### **Hội đồng Quản trị**

Ông Võ Quốc Thắng	Chủ tịch
Ông Mai Hữu Tín	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Trần Duy Huyền	Thành viên
Ông Bùi Thanh Hải	Thành viên
Ông Võ Văn Châu	Thành viên
Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương	Thành viên

### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Võ Văn Châu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Cần	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Ngân hàng có một hội sở chính, 27 chi nhánh và 75 phòng giao dịch trên toàn quốc.

Ngân hàng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long. Hoạt động chính của công ty con là quản lý nợ và khai thác tài sản.

Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Tập đoàn có 2.095 nhân viên chính thức.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc



sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**(b) Cơ sở đo lường**

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

**(d) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này cũng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

**(e) Thay đổi các chính sách kế toán**

Từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, Tập đoàn áp dụng phi hồi tố Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) do Thống đốc NHNNVN ban hành. Việc áp dụng Thông tư 49 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Tập đoàn.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho hướng dẫn trước đó về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Bên cạnh việc tuân thủ các quy định của Chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng, Tập đoàn cũng phải áp dụng các quy định phù hợp của Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc lựa chọn tiếp tục áp dụng các quy định có liên quan của Quyết định 15 để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 theo hướng dẫn của Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành (“Thông tư 75”). Các quy định có liên quan của Thông tư 200 sẽ được áp dụng cho báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**(f) Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**(g) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính**

**(i) Công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng.



**(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất.**

Các số dư, giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**(a) Các giao dịch ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại các ngày giao dịch. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối niên độ kế toán.

**(b) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**Các khoản cho vay và phải thu**

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.



*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các công cụ tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn hoặc có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

**(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

**(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng cụ thể.

Cuối mỗi quý, dự phòng cụ thể được trích lập theo số dư các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của cuối quý trước (hợp nhất đối với Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo số dư các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày



21 tháng 1 năm 2013 do NHNNVN ban hành (“Thông tư 02”) quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được trình bày tại Thuyết minh 3(e)(ii).

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (“các khoản nợ”) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 do NHNNVN ban hành (“Thông tư 09”) sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 có ngày hiệu lực đầu tiên là ngày 1 tháng 6 năm 2014. Tập đoàn thực hiện việc phân loại các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc trích lập dự phòng cụ thể các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với tỷ lệ trích lập dự phòng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.</li> </ul>	0%
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc</li> <li>Được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.</li> </ul>	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;</li> <li>Được gia hạn nợ lần đầu;</li> <li>Các khoản nợ được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng;</li> <li>Nợ vi phạm quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng (“LCTCTD”); khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 LCTCTD; khoản 1, 2, 5 Điều 128 LCTCTD chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.</li> </ul>	20%
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu và quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;</li> <li>Nợ vi phạm quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 LCTCTD; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 LCTCTD; khoản 1, 2, 5 Điều 128 LCTCTD chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.</li> </ul>	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn trên 360 ngày;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu và quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;</li> <li>Nợ vi phạm quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 LCTCTD; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 LCTCTD; khoản 1, 2, 5 Điều 128 LCTCTD chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;</li> <li>Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</li> <li>Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</li> </ul>	100%



Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại nợ do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp để phân loại các khoản tiền gửi của Tập đoàn vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Tập đoàn và nhóm nợ do CIC cung cấp.

**(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại rủi ro tín dụng của các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng cụ thể tương ứng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(d)(i).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(e) Cho vay khách hàng**

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

**(i) Phân loại cho vay khách hàng**

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như được trình bày trong Thuyết minh 3(d)(i).

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn. Theo Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại như trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- Tập đoàn đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung hạn, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Tập đoàn thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại nợ hiện tại. Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 1 tháng 4 năm 2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như được trình bày trong Thuyết minh 3(d)(i).



**(ii) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Cuối mỗi quý, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước (hợp nhất đối với Quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

<b>Loại tài sản bảo đảm</b>	<b>Tỷ lệ khấu trừ tối đa</b>
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm</li> </ul>	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%



Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Cuối mỗi quý, Tập đoàn trích lập một khoản dự phòng chung với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước (hợp nhất đối với Quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Tập đoàn trích dự phòng chung là 0,75% của số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 0,75% của số dư nêu trên tại ngày 28 tháng 11 năm 2014).

**(iii) Xóa sổ cho vay khách hàng được phân loại là nợ xấu**

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Tập đoàn sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

**(iv) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")**

Tập đoàn thực hiện bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 do NHNNVN ban hành ("Thông tư 19") và được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 do NHNNVN ban hành và Công văn số 925/NHNN-TCKT ngày 19 tháng 2 năm 2014 do NHNNVN ban hành.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Tập đoàn bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trên bảng cân đối kế toán (xem Thuyết minh 3(g)(v)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

**(f) Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng**

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

**(g) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán sẵn sàng để bán là những chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, và Ban Tổng giám đốc Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.



**(ii) Ghi nhận**

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

Chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, giá thị trường là giá bình quân của thị trường UPCOM tại ngày lập báo cáo. Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày lập báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên đánh giá của Ban Tổng giám đốc. Ban Tổng giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày mua và sau đó các chứng khoán này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khi có bằng chứng về sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này, ngoại trừ việc trích lập dự phòng của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được trình bày trong thuyết minh 3(g)(v).

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

**(iv) Chấm dứt ghi nhận**

Chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

*Phân loại*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tương ứng với khoản nợ xấu mà Tập đoàn bán cho VAMC được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành.

*Ghi nhận*

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng giảm giá trong thời gian nắm giữ.



*Do lường*

Trái phiếu đặc biệt được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ. Theo phương án mua nợ xấu của VAMC, mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Dự phòng rủi ro cho các trái phiếu đặc biệt này được thực hiện theo quy định tại Nghị định 53, Nghị định 34 và Thông tư 19. Theo đó, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt. Tập đoàn không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Tập đoàn sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn**

*Đầu tư dài hạn khác*

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Tập đoàn có ý định nắm giữ trên một năm và Tập đoàn không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và liên kết).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (xem Thuyết minh 3(i)).

**(i) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi chưa lập dự phòng.

**(j) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.



**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	<u>3 – 6 năm</u>

**(iii) Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(k) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 46 đến 49 năm. Tập đoàn không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

**(l) Các công cụ tài chính phái sinh**

**Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ**

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối niên độ kế toán.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.



Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**(n) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán hợp nhất cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Vốn**

**(i) Vốn điều lệ**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi Tập đoàn mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Tập đoàn (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào thặng dư vốn.



**(q) Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Tập đoàn phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<b>Phân bổ hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật. Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Tập đoàn.

**(r) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

**(s) Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập từ lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu. Khi một khoản tiền gửi/cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày trong Thuyết minh 3(d) và 3(e)(i) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng.

Thu nhập lãi của các khoản tiền gửi/cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(t) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

**(u) Thu nhập từ cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không ghi nhận là thu nhập. Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

**(v) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**(w) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(x) Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

**(y) Các khoản mục ngoại bảng**

***Các cam kết và nợ tiềm ẩn***

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

**(z) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

**(aa) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định 16 và Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.



**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Tiền mặt bằng VND	199.465	113.864
Tiền mặt bằng ngoại tệ	36.311	26.701
<b>Tổng cộng</b>	<b>235.776</b>	<b>140.565</b>
<b>5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	445.965	622.869
Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán. Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng.		
<b>6. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>197.058</b>	<b>163.749</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	15.165	26.181
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	181.893	137.568
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>1.897.010</b>	<b>2.517.389</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.700.000	1.266.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	197.010	1.251.389,40
<b>Cho vay bằng VND</b>	<b>-</b>	<b>741.072</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.094.068</b>	<b>3.422.210</b>
<b>7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>		
<b>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015</b>	<b>Tổng giá trị của hợp đồng</b>	<b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</b>
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	12.802	955
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>Tổng giá trị của hợp đồng</b>	<b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</b>
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	195.018	7.005
<b>8. Cho vay khách hàng</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	15.081.225	13.388.433
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	63.067	138.034
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.144.292</b>	<b>13.526.467</b>
<b>Phân tích chất lượng nợ cho vay</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	14.847.928	13.230.121
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	92.603	32.120
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	31.046	32.077
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	34.945	28.967
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	137.770	203.181
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.144.292</b>	<b>13.526.467</b>

<b>Phân tích dư nợ theo thời gian</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Nợ ngắn hạn	9.496.148	8.114.322
Nợ trung hạn	4.339.099	4.910.312
Nợ dài hạn	1.309.045	501.832
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.144.292</b>	<b>13.526.467</b>
<b>Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Hộ kinh doanh và cá nhân	11.281.753	10.465.424
Công ty TNHH	2.278.793	1.975.012
Công ty cổ phần	1.526.346	1.046.063
Doanh nghiệp tư nhân	55.599	37.340
Hợp tác xã và liên hiệp	1.801	2.628
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.144.292</b>	<b>13.526.467</b>
<b>Phân tích dư nợ cho vay theo ngành</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Nông và lâm nghiệp	3.413.767	3.319.620
Thủy sản	1.800	1.800
Công nghiệp chế biến	578.663	562.651
Xây dựng	1.438.176	1.449.969
Thương nghiệp, sửa chữa mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	3.031.589	2.499.785
Khách sạn và nhà hàng	461.836	241.406
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	13.348	7.913
Ngành hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	6.205.113	5.443.323
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.144.292</b>	<b>13.526.467</b>
<b>Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ như sau:</b>		
Cho vay bằng VND	15.028.012	13.493.920
Cho vay bằng ngoại tệ	116.280	32.547
	<b>15.144.292</b>	<b>13.526.467</b>
<b>9. Dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung (i)	103.860	94.922
Dự phòng cụ thể (ii)	28.764	41.578
	<b>132.624</b>	<b>136.500</b>



(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2015	30/09/2014
Số dư đầu kỳ	94.922	81.052
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	8.938	14.698
Sử dụng dự phòng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	<b>103.860</b>	<b>95.750</b>

(i) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2015	30/09/2014
Số dư đầu kỳ	41.578	44.053
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	11.798	15.360
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(24.613)	(18.456)
Số dư cuối kỳ	<b>28.763</b>	<b>40.957</b>

**10. Chứng khoán đầu tư**

**Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

*Chứng khoán Nợ*

- Trái phiếu Chính phủ

2.561.459      2.200.070

*Chứng khoán Vốn*

- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành

524.750      524.750

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán

(10.284)

**Cộng**

**3.086.209      2.714.536**

**Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

450.159      361.202

- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

(80.856)      (35.989)

**Cộng**

**369.303      325.213**

**Tổng cộng**

**3.455.512      3.039.749**

**11. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

Các khoản đầu tư dài hạn khác

30/09/2015      01/01/2015

30.530      46.199

**Tổng cộng**

**30.530      46.199**

## 12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình từ 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	153.691	62.788	68.036	14.418	9.723	308.656
Tăng trong kỳ	8.192	8.903	7.323	-	-	24.418
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	76.778	4.924	658	191	1.311	83.861
Thanh lý	-	(218)	-	(1.796)	-	(2.014)
Xóa sổ	-	(33)	-	(30)	-	(63)
Phân loại lại	1.211	-	-	-	(1.211)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>239.871</b>	<b>76.363</b>	<b>76.017</b>	<b>12.783</b>	<b>9.823</b>	<b>414.858</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	10.034	25.567	19.287	6.659	688	62.235
Khấu hao trong kỳ	5.246	8.395	5.647	1.416	1.483	22.187
Thanh lý	-	(218)	-	(1.796)	-	(2.014)
Xóa sổ	-	(33)	-	(24)	-	(57)
Phân loại lại	109	-	-	-	(109)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.390</b>	<b>33.711</b>	<b>24.934</b>	<b>6.255</b>	<b>2.062</b>	<b>82.351</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	143.657	37.221	48.749	7.759	9.035	246.421
Số dư cuối kỳ	224.482	42.653	51.083	6.529	7.761	332.508

- Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	67.591	43.328	56.687	8.358	279	176.243
- Tăng trong kỳ	16.291	674	-	6.375	4.451	27.791
- Chuyển từ XDCB dở dang	69.849	18.984	17.540	54	4.993	111.420
- Thanh lý	(40)	(198)	(5.675)	(369)	-	(6.282)
- Xóa sổ	-	-	(516)	-	-	(516)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>153.691</b>	<b>62.788</b>	<b>68.036</b>	<b>14.418</b>	<b>9.723</b>	<b>308.656</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	5.948	16.879	15.561	4.803	35	43.225
- Khấu hao trong kỳ	4.114	8.886	6.382	2.151	654	22.186
- Thanh lý	(27)	(197)	(2.334)	(295)	-	(2.854)
- Xóa sổ	-	-	(322)	-	-	(322)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.034</b>	<b>25.567</b>	<b>19.287</b>	<b>6.659</b>	<b>688</b>	<b>62.235</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	61.643	26.450	41.126	3.555	244	133.019
Số dư cuối kỳ	143.657	37.221	48.749	7.759	9.035	246.421



Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: triệu đồng VN

**13. Tài sản cố định vô hình**

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu kỳ	679.115	50.472	3.333	732.920
- Tăng trong kỳ	54.154	579	50	54.783
- Chuyển từ XDCB dở dang	9.259	-	-	9.259
- Thanh lý	(14.348)	-	-	(14.348)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>728.179</b>	<b>51.051</b>	<b>3.383</b>	<b>782.613</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	2.853	17.440	953	21.246
- Khấu hao trong kỳ	1.924	4.712	441	7.077
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.777</b>	<b>22.152</b>	<b>1.394</b>	<b>28.323</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu kỳ	676.262	33.032	2.380	711.673
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>723.402</b>	<b>28.899</b>	<b>1.989</b>	<b>754.289</b>

- Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu kỳ	499.336	41.694	1.336	542.367
- Tăng trong kỳ	91.830			
- Chuyển từ XDCB dở dang	90.384	8.778	1.996	101.158
- Thanh lý	(2.436)			(2.436)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>679.115</b>	<b>50.472</b>	<b>3.333</b>	<b>732.919</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	1.078	11.911	675	13.665
- Khấu hao trong kỳ	1.775	5.529	278	7.582
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.853</b>	<b>17.440</b>	<b>953</b>	<b>21.246</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu kỳ	498.258	29.783	661	528.702
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>676.262</b>	<b>33.032</b>	<b>2.380</b>	<b>711.673</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Mẫu số: B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31/12/2014)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: triệu đồng VN

	30/09/2015	01/01/2015
<b>14. Các khoản phải thu</b>		
Xây dựng cơ bản dở dang	404.928	257.830
Khoản phải thu NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	8.290	9.308
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	864	3
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	7.576	1.569
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho nhân viên	1.125	113
Tạm ứng cổ tức	-	148.100
Phải thu khác	18.342	8.700
<b>Cộng</b>	<b>444.947</b>	<b>429.444</b>
<b>15. Tài sản có khác</b>		
Chi phí chờ phân bổ	70.960	65.540
Công cụ, dụng cụ và vật liệu dự trữ	5.260	2.614
Chi hộ với các tổ chức tín dụng khác	1.961	19
Tài sản gán nợ đang chờ xử lý	43.765	55.148
<b>Cộng</b>	<b>121.946</b>	<b>123.321</b>
<b>16. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>		
<b>Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND</b>	<b>2.995</b>	<b>2.041</b>
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	303.015	524.348
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	197.010	1.241.481
<b>Tiền vay</b>		
Tiền vay bằng VND	75.860	1.013.066
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.079	1.047
<b>Cộng</b>	<b>579.959</b>	<b>2.781.983</b>
<b>17. Tiền gửi của khách hàng</b>		
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	623.778	384.218
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.819	491
<b>Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND</b>	<b>1.228.185</b>	<b>491.630</b>
<b>Tiền gửi tiết kiệm</b>		



Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	7.274	4.225
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	524	243
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	17.486.485	15.241.158
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	322.673	433.361
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	74	1.451
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	6.204	13.751
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.677.015</b>	<b>16.570.527</b>
<b>- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Công ty TNHH	208.097,57	325.344
Công ty CP	1.226.842,78	280.265
Doanh nghiệp tư nhân	5.582,62	1.079
Tiền gửi của cá nhân	17.959.834,98	15.811.953
Khác	276.656,69	151.886
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.677.015</b>	<b>16.570.527</b>
<b>18. Các khoản nợ khác</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Phải trả công nhân viên	864	23
Các khoản thuế phải nộp (i)	46.436	49.566
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)	2.578	2.724
Các khoản chờ thanh toán khác	16.809	16.859
Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt nam	5.760	2.147
Phải trả khác	17.865	18.001
<b>Tổng cộng</b>	<b>90.312</b>	<b>89.320</b>
(i) Các khoản thuế phải nộp:	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Thuế giá trị gia tăng	446	119
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.747	32.013
Thuế thu nhập cá nhân	5.242	17.434
<b>Tổng cộng</b>	<b>46.436</b>	<b>49.566</b>
(ii) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi :	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Số dư đầu kỳ	2.724	-
Phân loại lại từ các quỹ khác	7.897	4.407
Sử dụng trong kỳ	(8.043)	(1.683)
	<b>2.578</b>	<b>2.724</b>

19. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

(i) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.000.000	(34.200)	68.904	147.017	3		182.383	3.364.107
Lợi nhuận thuần trong kỳ							-	-
Phân bổ vào các quỹ							144.980	144.980
Chia cổ tức năm 2014			8.796	17.591			(26.387)	-
Phân loại lại lên Tài khoản Nợ phải trả khác (*)							(148.100)	(148.100)
Nhận lợi nhuận từ công ty con							(7.896)	(7.896)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(12.079)	-	(12.079)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2015</b>	<b>3.000.000</b>	<b>(34.200)</b>	<b>77.700</b>	<b>164.608</b>	<b>3</b>	<b>(12.079)</b>	<b>144.980</b>	<b>3.341.011</b>
	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.000.000	(34.200)	53.233	115.674	10.278	-	330.721	3.475.706
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	216.723	216.723
Phân bổ vào các quỹ	-	-	15.671	31.343	10.657	-	(57.671)	-
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	(266.580)	(266.580)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(16.899)	-	-	(16.899)
Phân loại lại lên Tài khoản Nợ phải trả khác (*)	-	-	-	-	(4.032)	-	-	(4.032)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(3.692)	-	(3.692)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014</b>	<b>3.000.000</b>	<b>(34.200)</b>	<b>68.904</b>	<b>147.017</b>	<b>3</b>	<b>(3.692)</b>	<b>223.193</b>	<b>3.401.226</b>

(\*) Quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được chuyển sang các khoản phải trả và nợ khác theo hướng dẫn của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN áp dụng từ báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Mẫu số: B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31/12/2014)

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015**

**Đơn vị tính: triệu đồng VN**

<b>(ii) Vốn điều lệ</b>	<b>30/09/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Số tiền</b>
<b>Vốn điều lệ được duyệt</b>				
<b>Vốn điều lệ đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	<u>(3.800.000)</u>	<u>(34.200)</u>	<u>(3.800.000)</u>	<u>(34.200)</u>
<b>Số lượng cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	<u>296.200.000</u>	<u>2.965.800</u>	<u>296.200.000</u>	<u>2.965.800</u>

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động về vốn điều lệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**20. Cổ tức**

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Của Tập đoàn vào ngày 24 tháng 04 năm 2015 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt là 148.100 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014.

## Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/09/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/09/2014</u>
<b>21. Thu nhập lãi thuần</b>		
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	40.143	24.024
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.437.332	1.451.786
Thu từ lãi, đầu tư chứng khoán nợ	89.553	113.816
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	1.104	957
Thu khác từ hoạt động tín dụng	765	3.031
	<u>1.568.897</u>	<u>1.593.615</u>
<i>Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>		
Trả lãi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	9.650	49.167
Trả lãi tiền gửi khách hàng	839.799	851.454
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	0	17.284
Chi phí hoạt động tín dụng khác	113.312	59.178
	<u>962.761</u>	<u>977.082</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>606.136</u></b>	<b><u>616.532</u></b>
	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/09/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/09/2014</u>
<b>22. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		
<i>Thu phí dịch vụ</i>		
Thu dịch vụ thanh toán	4.573	3.641
Thu dịch ngân quỹ	94	124
Thu khác về dịch vụ	4.338	488
	<u>9.005</u>	<u>4.253</u>
<i>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</i>		
Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	2.473	4.444
Chi dịch vụ khác	913	312
	<u>3.386</u>	<u>4.756</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>5.619</u></b>	<b><u>(502)</u></b>
	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/09/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/09/2014</u>
<b>23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	5.602	8.680
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	0	15
Thu chênh lệch khác	0	59
	<u>5.602</u>	<u>8.754</u>
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.309	5.435
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.292</u></b>	<b><u>3.318</u></b>



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Mẫu số: B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31/12/2014)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: triệu đồng VN

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/09/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/09/2014</u>
<b>24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư</b>		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	922	7.342
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	0	(2.151)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	10.284	58.084
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	0	(27.142)
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.205</b>	<b>36.134</b>
	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/09/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/09/2014</u>
<b>25. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>		
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	505	1.848
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý	3.945	2.507
Thu từ bán nợ cho VAMC	9.858	4.460
Thu nhập khác	3.264	1.890
	17.571	10.706
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	6.034	8.957
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý, xóa sổ	6	1.608
	6.040	10.565
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.531</b>	<b>141</b>
	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/09/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/09/2014</u>
<b>26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần.</b>		
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần.	6.721	4.285
	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/09/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/09/2014</u>
<b>27. Chi phí hoạt động</b>		
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	7.843	10.436
2. Chi phí cho nhân viên	210.817	177.615
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	182.530	156.008
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	15.691	16.722
<i>Chi phí khác</i>	12.596	4.885
3. Chi về tài sản	82.686	75.680
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	29.229	21.025
4. Chi cho hoạt động quản lý	73.375	89.488
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	3.039	3.330
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	17.348	14.168
<b>Tổng cộng</b>	<b>392.070</b>	<b>367.386</b>

**28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

40.851

56.769

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

Lợi nhuận trước thuế

185.830

262.462

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất của Ngân hàng

40.735

57.686

Thu nhập không bị tính thuế

(86)

(943)

Chi phí không được trừ khi tính thuế

202

26

40.851

56.769

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016

**29. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ

235.776

181.074

Tiền gửi tại NHNN

445.965

489.506

Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)

2.094.068

782.973

**Tổng cộng**

2.775.809

1.453.553

**30. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

**I. Tổng số cán bộ, công nhân viên**

2.095

1.877

**II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

1. Lương

175.099

136.681

2. Thưởng

7.431

19.326

3. Tổng thu nhập (1+2)

182.530

156.008

4. Tiền lương bình quân

9,29

8,09

5. Thu nhập bình quân

9,68

9,24

**31. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

Chỉ tiêu	01/01/2015	Phát sinh trong kỳ		30/09/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	119	1.892	1.565	446
3. Thuế TNDN	32.013	40.851	32.117	40.747
9. Các loại thuế khác	17.434	3.468	15.660	5.242
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.566</b>	<b>46.211</b>	<b>49.342</b>	<b>46.436</b>



	Giá trị đến 30/09/2015	Giá trị đến 01/01/2015
<b>32. Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo</b>		
Bất động sản	21.602.698	19.853.244
Hàng tồn kho	269.459	264.847
Máy móc và thiết bị	321.961	6.503.621
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	7.060.931	30.798
Khác	450.190	207.134
<b>Tổng</b>	<b>29.705.239</b>	<b>26.859.643</b>

**33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

	30/09/2015		
	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39.010	6.204	32.806
Bảo lãnh khác	47.390	74	47.316
	<b>86.400</b>	<b>6.278</b>	<b>80.122</b>

	01/01/2015		
	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	138.275	13.751	124.524
Bảo lãnh khác	17.019	1.451	15.568
	<b>155.294</b>	<b>15.202</b>	<b>140.092</b>

**34. Giao dịch với các bên liên quan**

**35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015**

	Tổng dư nợ cho vay - gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng - gộp	CCTC phái sinh	Chứng khoán đầu tư - gộp
Trong nước	15.144.292	20.256.974	80.122	12.802	3.536.368

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

	Tổng dư nợ cho vay - gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng - gộp	CCTC phái sinh	Chứng khoán đầu tư - gộp
Trong nước	13.526.467	19.352.510	140.092	195.018	3.086.022

### **36. Quản lý rủi ro tài chính**

#### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Tập đoàn thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro (“UBQLRR”) như sau:

UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động Tập đoàn theo quy định của pháp luật và điều lệ Tập đoàn.
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.
- UBQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần

#### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

#### ***Quản lý rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay và các hoạt động đầu tư liên quan đến đầu tư vào chứng khoán nợ. Tập đoàn quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức rủi ro mà họ sẵn sàng chấp nhận cho từng đối tượng khách hàng và bằng cách kiểm tra tình trạng của các hạn mức này.

Tập đoàn đã thiết lập quy trình rà soát chất lượng tín dụng nhằm nhận dạng sớm khả năng xảy ra những thay đổi trong khả năng tín dụng của các đối tượng liên quan. Các hạn mức cho từng đối tượng được thiết lập bằng việc sử dụng hệ thống phân loại rủi ro tín dụng theo quy định của NHNNVN. Theo đó, hệ thống sẽ xếp loại mức độ rủi ro cho từng đối tượng. Việc phân loại rủi ro được đánh giá lại hàng quý. Quy trình rà soát chất lượng tín dụng cho phép Tập đoàn đánh giá những tổn thất tiềm ẩn từ những rủi ro đã xuất hiện và từ đó có những hành động xử lý đúng đắn và kịp thời.

#### ***Tài sản bảo đảm***

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Tập đoàn ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng tồn kho, máy móc và thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá. Các cam kết và bảo lãnh



Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Tập đoàn.

#### ***Tập trung rủi ro tín dụng***

Tập đoàn quản lý tập trung rủi ro theo khách hàng, khu vực địa lý và ngành nghề.

#### **(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

#### ***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Tập đoàn đã xây dựng các quy trình, quy chế nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định của NHNNVN và thông lệ tại Việt Nam. Các quy định về hoạt động quản lý thanh khoản tại Tập đoàn nhằm mục đích: xác định trạng thái, nhu cầu thanh khoản của Tập đoàn trong từng thời kỳ; thiết lập và duy trì các nguồn vốn có thể sử dụng trong trường hợp cần thiết; thiết lập các hạn mức thanh khoản; đảm bảo khả năng thanh khoản Tập đoàn trước các biến động của thị trường, giúp Tập đoàn hoạt động một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Trong đó, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn. Nhóm quản lý thanh khoản Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ có trách nhiệm tổ chức các cuộc họp định kỳ và lập các thuyết minh báo cáo về trạng thái thanh khoản của Tập đoàn để trình lên Hội đồng quản lý tài sản nợ - có ("ALCO").

ALCO có trách nhiệm xem xét đánh giá các báo cáo hàng quý về tình hình rủi ro thanh khoản của Tập đoàn; đề xuất điều chỉnh kỳ hạn, lãi suất, giá các sản phẩm, dịch vụ của Tập đoàn để rủi ro thanh khoản nằm trong phạm vi cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; mua hoặc bán chứng khoán với tính chất và kỳ hạn nhất định để rủi ro thanh khoản nằm trong các giới hạn cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; giám sát kỳ hạn các nguồn vốn vay; huy động của Tập đoàn nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của Tập đoàn.

Các báo cáo về chỉ số khả năng thanh khoản đều được quản lý hàng ngày đáp ứng yêu cầu kiểm soát rủi ro thường xuyên như yêu cầu chung cho thanh khoản toàn hệ thống, yêu cầu cho duy trì thanh khoản hàng ngày, yêu cầu chung cho dự phòng thanh khoản, xác định kế hoạch thanh khoản hàng ngày, các trường hợp cần xử lý khi xảy ra tình trạng thiếu hụt thanh khoản trong ngắn hạn, khẩn cấp hay kéo dài. Ngoài ra các báo cáo dự đoán chi tiết về khả năng thanh toán ngay, khả năng thanh toán trong vòng 7 ngày cũng được tính toán dựa vào những số liệu cập nhật, để phòng tránh những rủi ro có thể xảy ra đối với thanh khoản của hệ thống.

#### ***Các tỷ lệ thanh khoản theo quy định của NHNNVN***

Tập đoàn đảm bảo duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng 10% giữa tổng tài sản có thanh khoản cao và tổng nợ phải trả.

Tỷ lệ tối thiểu phải duy trì khả năng chi trả trong 30 ngày giữa tài sản có tính thanh khoản cao và dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo bằng 50% đối với VND, và 10% đối với các ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên Ngân hàng cuối mỗi ngày.

**Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại**

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			235.776					235.776
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			445.965					445.965
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			1.984.617	109.451				2.094.068
Chứng khoán kinh doanh (*)								-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)								-
Cho vay khách hàng (*)	203.761	92.603	1.693.615	1.456.547	6.983.375	3.212.174	1.502.217	15.144.292
Chứng khoán đầu tư (*)			152.437	800.282	305.863	1.753.036	524.750	3.536.368
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)							30.530	30.530
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư						871.055	215.743	1.086.798
Tài sản Có khác (*)			1.595.386					1.595.386
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>203.761</b>	<b>92.603</b>	<b>6.107.796</b>	<b>2.366.280</b>	<b>7.289.238</b>	<b>5.836.265</b>	<b>2.273.240</b>	<b>24.169.183</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			390.570	121.059	35.424	31.826	1.079	579.958
Tiền gửi của khách hàng			6.436.043	3.626.396	9.469.954	144.392	231	19.677.016
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			0					0
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								-
Phát hành giấy tờ có giá			955					955
Các khoản nợ khác			356.763					356.763
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.184.331</b>	<b>3.747.455</b>	<b>9.505.378</b>	<b>176.218</b>	<b>1.310</b>	<b>20.614.692</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>203.761</b>	<b>92.603</b>	<b>(1.076.535)</b>	<b>(1.381.175)</b>	<b>(2.216.140)</b>	<b>5.660.047</b>	<b>2.271.930</b>	<b>3.554.491</b>



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			140.565					140.565
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			622.869					622.869
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			3.322.210	100.000				3.422.210
Chứng khoán kinh doanh (*)								-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)								-
Cho vay khách hàng (*)	264.225	32.120	384.617	155.067	4.537.718	6.195.120	1.957.599	13.526.467
Chứng khoán đầu tư (*)					458.081	2.103.192	524.750	3.086.022
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						46.199		46.199
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư						616.569	341.525	958.094
Tài sản Có khác (*)			1.202.236	16.196	120.688	145.153		1.484.273
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>264.225</b>	<b>32.120</b>	<b>5.672.496</b>	<b>271.264</b>	<b>5.116.487</b>	<b>9.106.233</b>	<b>2.823.874</b>	<b>23.286.698</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			2.318.436	319.983	93.256	49.260	1.047	2.781.983
Tiền gửi của khách hàng			4.949.396	3.639.782	7.423.120	558.159	71	16.570.527
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			7.005					7.005
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								-
Phát hành giấy tờ có giá								-
Các khoản nợ khác			307.876	57.946	12.133	2.349		380.304
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.582.713</b>	<b>4.017.712</b>	<b>7.528.508</b>	<b>609.767</b>	<b>1.118</b>	<b>19.739.818</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>264.225</b>	<b>32.120</b>	<b>(1.910.216)</b>	<b>(3.746.448)</b>	<b>(2.412.022)</b>	<b>8.496.466</b>	<b>2.822.756</b>	<b>3.546.880</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

***Quản lý rủi ro thị trường***

Tập đoàn thực hiện tính toán, đánh giá và đưa ra dự báo đối với các biến động của thị trường có thể tác động đến kết quả kinh doanh trong ngắn hạn và trung hạn, từ đó đưa ra các cảnh báo, cũng như các biện pháp nhằm gia tăng lợi nhuận, hạn chế các tác động xấu đến bảng cân đối kế toán. ALCO tổ chức các cuộc họp định kỳ để nắm bắt thông tin thị trường và đưa ra các quyết định nhanh chóng, kịp thời nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro thị trường.

***(i) Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường.

Tập đoàn định kỳ tính toán và xác định các yếu tố liên quan đến lãi suất theo tháng hoặc khi có thay đổi biến động của thị trường như chênh lệch lãi suất lệch đầu vào đầu ra bình quân; cơ cấu lãi suất huy động và cho vay tại các kỳ hạn; tính toán mức chênh lệch kỳ hạn của tài sản và nợ phải trả... làm các cơ sở điều chỉnh lãi suất cũng như ước tính hiệu quả kinh doanh.

Hàng ngày trên cơ sở cập nhật liên tục lãi suất trên thị trường liên Tập đoàn và thị trường huy động của cá nhân và tổ chức, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ thực hiện báo cáo và đưa ra những quyết định về kế hoạch kinh doanh cũng như đề xuất các điều chỉnh lãi suất cần thiết.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là việc đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Mẫu số: B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: triệu đồng VN

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		235.776							235.776
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		36.138	409.827						445.965
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			1.747.058	347.010					2.094.068
Chứng khoán kinh doanh (*)									-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)									-
Cho vay khách hàng (*)	296.364	583.300	69.461	85.099	652.871	2.355.202	8.673.115	2.428.880	15.144.292
Chứng khoán đầu tư (*)			2.260				2.613.356	920.753	3.536.368
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)								30.530	30.530
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư							788.091	298.705	1.086.797
Tài sản Có khác (*)		1.595.387							1.595.387
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>296.364</b>	<b>2.450.600</b>	<b>2.228.606</b>	<b>432.109</b>	<b>652.871</b>	<b>2.355.202</b>	<b>12.074.562</b>	<b>3.678.868</b>	<b>24.169.183</b>
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			303.010	197.010			78.860	1.079	579.959
Tiền gửi của khách hàng			1.475.386	926.921	2.714.707	5.593.530	8.947.546	18.924	19.677.015
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		955							955
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro									-
Phát hành giấy tờ có giá									-
Các khoản nợ khác		356.763							356.763
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>357.718</b>	<b>1.778.396</b>	<b>1.123.931</b>	<b>2.714.707</b>	<b>5.593.530</b>	<b>9.026.406</b>	<b>20.003</b>	<b>20.614.692</b>
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	296.364	2.092.882	450.210	(691.822)	(2.061.836)	(3.238.328)	3.048.156	3.658.865	3.554.491
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>296.364</b>	<b>2.092.882</b>	<b>450.210</b>	<b>(691.822)</b>	<b>(2.061.836)</b>	<b>(3.238.328)</b>	<b>3.048.156</b>	<b>3.658.865</b>	<b>3.554.491</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015**

Mẫu số: B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31/12/2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: triệu đồng VN

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		140.565							140.565
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		280.970	341.899						622.869
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			1.274.643	2.147.567					3.422.210
Chứng khoán kinh doanh (*)									-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)									-
Cho vay khách hàng (*)	296.345	533.881	365.910	154.377	182.639	3.645.870	6.975.897	1.371.547	13.526.467
Chứng khoán đầu tư (*)						50.000	2.169.579	866.443	3.086.022
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		46.199							46.199
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		958.094							958.094
Tài sản Có khác (*)		1.484.273							1.484.273
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>296.345</b>	<b>3.443.982</b>	<b>1.982.453</b>	<b>2.301.943</b>	<b>182.639</b>	<b>3.695.870</b>	<b>9.145.476</b>	<b>2.237.990</b>	<b>23.286.698</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			1.052.499	1.563.601		5.733	159.103	1.047	2.781.983
Tiền gửi của khách hàng			1.601.692	1.165.142	2.508.953	4.529.815	6.749.677	15.249	16.570.527
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			7.005						7.005
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro									-
Phát hành giấy tờ có giá									-
Các khoản nợ khác		380.304							380.304
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>380.304</b>	<b>2.661.195</b>	<b>2.728.743</b>	<b>2.508.953</b>	<b>4.535.547</b>	<b>6.908.780</b>	<b>16.296</b>	<b>19.739.818</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>296.345</b>	<b>3.063.678</b>	<b>(678.743)</b>	<b>(426.799)</b>	<b>(2.326.314)</b>	<b>(839.677)</b>	<b>2.236.696</b>	<b>2.221.694</b>	<b>3.546.880</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>296.345</b>	<b>3.063.678</b>	<b>(678.743)</b>	<b>(426.799)</b>	<b>(2.326.314)</b>	<b>(839.677)</b>	<b>2.236.696</b>	<b>2.221.694</b>	<b>3.546.880</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.



**(ii) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá đối với VND, đồng tiền hạch toán của Tập đoàn.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, và một phần bằng USD.

Tập đoàn đưa ra hệ thống quản lý trạng thái tập trung tại Hội sở để đảm bảo trạng thái tuân thủ đúng quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì không vượt quá quy định của NHNNVN. Tất cả các giao dịch mở trạng thái tại các đơn vị đều phải thực hiện giao dịch đối ứng với Hội sở.

Tỷ giá ngoại tệ được Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ cập nhật liên tục theo biến động thị trường để đảm bảo tỷ giá hối đoái cạnh tranh so với thị trường liên Tập đoàn và đảm bảo an toàn về rủi ro tỷ giá hối đoái. Trên cơ sở các phân tích dự báo, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ ra các quyết định về trạng thái (tuân thủ quy định của NHNNVN) đồng thời đảm bảo hạn chế các rủi ro trước các biến động của tỷ giá hối đoái.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng như sau:

	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<i>(VND)</i>	<i>(VND)</i>
USD/VND	21.890	21,246
EUR/VND	24.685	26.280
AUD/VND	15.551	17.674

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Mẫu số: B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: triệu đồng VN

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	199.465	24.774	10.060	1.477	235.776
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	420.967	24.998			445.965
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.715.165	377.431	650	822	2.094.068
Chứng khoán kinh doanh (*)					0
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)					0
Cho vay khách hàng (*)	15.028.012	116.280	0		15.144.292
Chứng khoán đầu tư (*)	3.536.368				3.536.368
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	30.530				30.530
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	1.086.797				1.086.797
Tài sản Có khác (*)	1.595.386				1.595.386
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>23.612.690</b>	<b>543.483</b>	<b>10.711</b>	<b>2.299</b>	<b>24.169.183</b>
<b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	381.870	198.089			579.959
Tiền gửi của khách hàng	19.345.796	308.685	22.535		19.677.015
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	955				955
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro					0
Phát hành giấy tờ có giá					0
Các khoản nợ khác	356.763				356.763
Vốn và các quỹ	3.341.011				3.341.011
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23.426.394</b>	<b>506.774</b>	<b>22.535</b>	<b>0</b>	<b>23.955.703</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>186.295</b>	<b>36.709</b>	<b>(11.824)</b>	<b>2.299</b>	<b>213.480</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>		<b>12.802</b>	<b>(11.847)</b>		
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>186.295</b>	<b>49.512</b>	<b>(23.671)</b>	<b>2.299</b>	<b>213.480</b>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Mẫu số: B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: triệu đồng VN

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	113.864	17.681	8.183	837	140.565
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	588.196	34.673			622.869
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.937.645	1.483.718	348	498	3.422.210
Chứng khoán kinh doanh (*)					0
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)					0
Cho vay khách hàng (*)	13.493.920	32.547			13.526.467
Chứng khoán đầu tư (*)	3.086.022				3.086.022
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	46.199				46.199
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	958.094				958.094
Tài sản Có khác (*)	1.484.273				1.484.273
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>21.708.213</b>	<b>1.568.619</b>	<b>8.531</b>	<b>1.335</b>	<b>23.286.698</b>
<b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	1.538.912	1.243.071			2.781.983
Tiền gửi của khách hàng	16.122.681	253.568	194.278	0	16.570.527
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7.005				7.005
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro					0
Phát hành giấy tờ có giá					0
Các khoản nợ khác	380.304				380.304
Vốn và các quỹ	3.364.107				3.364.107
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21.413.009</b>	<b>1.496.639</b>	<b>194.278</b>	<b>0</b>	<b>23.103.926</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>295.204</b>	<b>71.980</b>	<b>(185.746)</b>	<b>1.335</b>	<b>182.773</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>		<b>(195.018)</b>	<b>188.013</b>		<b>(7.005)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>295.204</b>	<b>(123.037)</b>	<b>2.267</b>	<b>1.335</b>	<b>175.768</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**36. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**(e) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Tập đoàn đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Tập đoàn có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Tập đoàn chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình Tập đoàn sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

**37. Báo cáo bộ phận**

**(a) Báo cáo bộ phận chính yếu**

Thông tin bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Tập đoàn được trình bày như sau:

**Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015**

	<b>Khu vực Miền Bắc</b>	<b>Khu vực Miền Trung</b>	<b>Khu vực Miền Nam</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Tổng</b>
<b>I. Doanh thu</b>	<b>194.313</b>	<b>249.989</b>	<b>2.772.533</b>	<b>(1.610.567)</b>	<b>1.606.268</b>
1. Doanh thu lãi	192.841	247.025	2.739.598	(1.610.567)	1.568.897
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	63.119	116.073	1.389.706		1.568.898
Doanh thu lãi nội bộ	129.722	130.953	1.349.892	(1.610.567)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	177	229	5.213		5.619
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.295	2.735	27.722		31.752
<b>II. Chi phí</b>	<b>169.311</b>	<b>225.249</b>	<b>2.570.841</b>	<b>(1.610.567)</b>	<b>1.354.834</b>
1. Chi phí lãi	143.138	181.152	2.249.039	(1.610.567)	962.762
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	122.622	142.642	697.498		962.762
Chi phí lãi từ nội bộ	20.516	38.510	1.551.541	(1.610.567)	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	664	2.444	26.121		29.229
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	25.509	41.653	295.680		362.842
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>25.002</b>	<b>24.740</b>	<b>201.692</b>	<b>0</b>	<b>251.434</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>4.365</b>	<b>12.192</b>	<b>49.047</b>		<b>65.604</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế</b>	<b>20.637</b>	<b>12.548</b>	<b>152.645</b>	<b>0</b>	<b>185.830</b>

**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015**

	<b>Khu vực Miền Bắc</b>	<b>Khu vực Miền Trung</b>	<b>Khu vực Miền Nam</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Tổng</b>
<b>III. Tài sản</b>	<b>2.462.305</b>	<b>2.849.305</b>	<b>18.644.093</b>		<b>23.955.703</b>
1. Tiền mặt	30.128	32.768	172.880		235.776
2. Tài sản cố định	3.384	162.875	920.539		1.086.798
3. Tài sản khác	2.428.793	2.653.661	17.550.674		22.633.129
<b>IV. Nợ phải trả</b>	<b>2.442.864</b>	<b>2.836.968</b>	<b>15.334.860</b>		<b>20.614.692</b>
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.441.394	2.834.831	14.670.842		19.947.067
2. Nợ phải trả khác	1.470	2.137	664.018		667.626



**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
<b>I. Doanh thu</b>	<b>266.058</b>	<b>277.169</b>	<b>2.791.932</b>	<b>(1.207.098)</b>	<b>2.128.061</b>
1. Doanh thu lãi	265.345	276.723	2.753.006	(1.200.228)	2.094.846
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	85.006	164.391	1.849.618	(4.169)	2.094.846
Doanh thu lãi nội bộ	180.339	112.332	903.388	(1.196.059)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	429	316	5.258		6.003
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	284	130	33.668	(6.870)	27.212
<b>II. Chi phí</b>	<b>238.594</b>	<b>256.494</b>	<b>2.552.831</b>	<b>(1.196.059)</b>	<b>1.851.860</b>
1. Chi phí lãi	201.137	196.053	2.099.998	(1.196.059)	1.301.129
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	196.937	190.749	913.443		1.301.129
Chi phí lãi từ nội bộ	4.200	5.304	1.186.555	(1.196.059)	0
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	685	2.657	26.425		29.767
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	36.772	57.784	426.408		520.964
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>27.464</b>	<b>20.675</b>	<b>239.101</b>		<b>276.201</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>4.641</b>	<b>4.215</b>	<b>33.633</b>		<b>42.489</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế</b>	<b>22.823</b>	<b>16.460</b>	<b>205.468</b>		<b>233.712</b>

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
<b>III. Tài sản</b>	<b>730.474</b>	<b>1.231.534</b>	<b>21.925.241</b>	<b>(783.323)</b>	<b>23.103.926</b>
1. Tiền mặt	19.895	13.916	106.754		140.565
2. Tài sản cố định	2.782	153.176	802.137		958.095
3. Tài sản khác	707.797	1.064.442	21.016.350	(783.323)	22.005.266
<b>IV. Nợ phải trả</b>	<b>2.566.965</b>	<b>2.384.971</b>	<b>15.071.206</b>	<b>(283.323)</b>	<b>19.739.818</b>
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.565.690	2.382.968	14.985.164	(283.323)	19.650.498
2. Nợ phải trả khác	1.275	2.003	86.042		89.320

**(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu**

Tập đoàn chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng và quản lý tài sản,

Lập bảng

Kế toán trưởng

Kiên Giang, ngày 26 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

*My Z*

*Phạm Thị Mỹ Chi*



*Nguyễn Châu*

*Thị Duyên*

*Phạm Thị Mỹ Chi*

*Nguyễn Châu*